| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH THỪA THIÊN HUẾ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 06/2019/HNGĐ-ST
Ngày 13-3-2019
"V/v xin ly hôn"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hoàng Trọng Điệp.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Dương Tuấn Anh.

2. Ông Nguyễn Tiến Nam

***- Thư ký phiên toà:*** Bà Võ Thị Việt Phương, Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên toà:*** Ông Lê Phước Ngưỡng, Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, số 11 Tôn Đức Thắng, thành phố Huế, Toà án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 44/2018/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2018 về việc xin ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị N;

Địa chỉ: Thôn Thái Dương Hạ Bắc, xã Hải Dương, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Trần M

Địa chỉ: 73 Buckland Road, North York, Ontario, M3L 1W3 Canada, ông M có đơn xin xét xử vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn của Bà Huỳnh Thị N và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bà Huỳnh Thị N và ông Trần M quen biết nhau qua một người bạn vào năm 2007. Năm 2008, bà N và ông M tự nguyện tiến đến hôn nhân. Đến ngày 11/01/2010, bà N ông M mới đăng ký kết hôn và đã được tại Ủy ban nhân dân xã Hải Dương, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận kết hôn. Trong thời gian chung sống, giữa hai người đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Tháng 6/2018, ông M xuất

cảnh đi Canada, sau đó trở về lại Việt Nm, nhưng vợ chồng lại tiếp tục xảy ra mâu thuẫn. Ngày 20/10/2018, ông M tiếp tục xuất cảnh qua Canada, từ đó cho đến nay, ông M không quay trở lại Việt Nm, không liên lạc, không quan tâm đến bà N, mà chỉ liên lạc qua mạng Internet để nói chuyện với các con. Do cách trở về địa lý, tình cảm vợ chồng không còn, không có trách nhiệm và không quan tâm đến nhau, nên bà N xin ly hôn để mỗi người tự tìm hạnh phúc riêng cho mình.

Về con chung: Bà Huỳnh Thị N, khai vợ chồng có 03 con chung là cháu Trần Huỳnh D Ng, sinh ngày 17/01/2009; cháu Trần Huỳnh M Ng, sinh ngày 09/01/2012; cháu Trần Huỳnh M Ch, sinh ngày 05/05/2017. Bà N yêu cầu Tòa án giải quyết giao cả 03 con chung cho bà nuôi dưỡng và không yêu cầu ông Trần Mcấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà N khai giữa bà và ông M không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn, ông Trần Mtrình bày như sau: Ông M xác nhận quan hệ hôn nhân đúng như bà N đã trình bày, ông M thống nhất với yêu cầu của bà N, đề nghị Tòa án giải quyết cho ông và bà N được ly hôn.

Về con chung: Ông M xác nhận có 03 con chung là cháu Trần Huỳnh D Ng, sinh ngày 17/01/2009; cháu Trần Huỳnh M Ng, sinh ngày 09/01/2012; cháu Trần Huỳnh M Ch, sinh ngày 05/05/2017. Do ông M ở Canada và các cháu đều đang ở với mẹ tại Việt Nm, nên ông đồng ý với yêu cầu của bà N, đề nghị Tòa án giải quyết giao cả 03 con chung cho bà N nuôi dưỡng, ông M không đóng góp cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông M xác nhận giữa ông và bà N không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Trần M cũng đã có đơn xin xét xử vắng mặt, do tính chất công việc và điều kiện địa lý cách trở không thể về Việt Nam tham gia phiên tòa được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế có ý kiến như sau:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Các đương sự chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật tố tụng Dân sự.

Kiểm sát viên phát biểu về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Huỳnh Thị N và ông Trần M ly hôn. Về con chung, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết giao cả 03 con chung cho bà N nuôi dưỡng, ông M không cấp dưỡng nuôi con như yêu cầu của bà Huỳnh Thị N. Về tài sản chung, nợ chung, cả hai đương sự đều khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời khai của đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Hội đồng xét xử nhận định:

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37 và điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 469 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, vụ án xin ly hôn này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

Do điều kiện ở xa, không thể có mặt trong thời gian Tòa án giải quyết vụ án, nên ông Trần M có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Đề nghị của ông M phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 và điểm a khoản 5 Điều 477 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận xét xử vụ án vắng mặt ông M.

[2]. Về yêu cầu đương sự:

-Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Thị N và ông Trần M kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã Hải Dương, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp giấy chứng nhận đăng ký kêt hôn vào ngày 11/01/2010. Quá trình chung sống thường nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nên cuộc sống gia đình không có hạnh phúc. Từ tháng 10/2018 cho đến nay vợ chồng sống ly thân, ông M sinh sống tại Canada còn bà N cùng con ở tại Thôn Thái Dương Hạ Bắc, xã Hải Dương, thị xã Hương Trà. Hai vợ chồng đã hoàn toàn cắt đứt liên lạc với nhau, không quan tâm lẫn nhau, không có trách nhiệm với nhau. Tình trạng hôn nhân này không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không thể đạt được, do vậy cần chấp nhận cho bà Huỳnh Thị N được ly hôn ông Trần M như đề nghị của đai diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

-Về con chung: Bà Huỳnh Thị N và ông Trần M có 03 con chung là cháu Trần Huỳnh D Ng, sinh ngày 17/01/2009; cháu Trần Huỳnh M Ng, sinh ngày 09/01/2012; cháu Trần Huỳnh M Ch, sinh ngày 05/05/2017. Nay ly hôn, theo nguyện vọng hai cháu Trần Huỳnh D Ng và Trần Huỳnh M Ch, theo thỏa thuận của cả bà N ông M, xử giao cả 03 con chung cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến lúc các cháu đủ 18 tuổi. Theo trình bày của Bà N, hiện tại bà N có thu nhập cao, ổn định bà N đủ sức để nuôi dưỡng các cháu không cần ông M phải nộp tiền cấp dưỡng nuôi con, do vậy chấp nhận sự tự nguyện của bà N không yêu cầu ông M phải nộp tiền cấp dưỡng nuôi con.

-Về tài sản chung và nợ chung: Bà Huỳnh Thị N và ông Trần M khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết

[3]. Về án phí sơ thẩm: Bà N phải chịu 300.000 đồng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 464, điểm a khoản 5 Điều 477, và Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Khoản 1 Điều 51, Điều 55, Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/ 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà Huỳnh Thị N được ly hôn ông Trần M.

2. Về con chung: Giao các cháu Trần Huỳnh D Ng, sinh ngày 17/01/2009; cháu Trần Huỳnh M Ng, sinh ngày 09/01/2012; cháu Trần Huỳnh M Ch, sinh ngày 05/05/2017 cho bà Huỳnh Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến lúc các cháu đủ 18 tuổi.

Ông Trần M được quyền đi lại, thăm nom con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Bà Huỳnh Thị N và ông Trần M được quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự , được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự được quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 vă 9 Luật Thi hành án dân sự và điều 7a,7b sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

3. Về án phí: Bà Huỳnh Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm bà N đã nộp thể hiện tại biên lai thu số:005436 ngày 22/6/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế mà không phải nộp thêm.

Bà Huỳnh Thị N có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Trần M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Trọng Điệp**

**Nơi nhận:**
- *VKSND tỉnh TT Huế;*
- *Chi cục THA tỉnh TT Huế;*
- *Các đương sự;*
- *Sở Tư pháp tỉnh TT Huế;*
- *Lưu HCTP;*
- *Lưu hồ sơ.*